KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN VĂN LÊ
Ký ngày: 28/8/2020 19:45:14

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số	0041/NH-GP	ngày 13 tháng 11 năm 1993
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	1800278630	ngày 17 tháng 6 năm 2013
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 27 tháng 5 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
	Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên
	Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
	Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên *(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020)*
	Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên *(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020)*
	Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó ban *(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020)*
	Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên *(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020)*
	Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên
	Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020)*
	Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "SHB") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SHB tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng SHB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1800278630 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "SHB"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của SHB tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(c) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong đó mô tả chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án "Sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội 2016 - 2020" ("Đề án"). Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB"), Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án chỉnh sửa, bổ sung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ngày 8 tháng 11 năm 2016. Đối với các khoản tồn đọng tài chính này, Ngân hàng được phép phân bổ dự phòng rủi ro theo lộ trình được xác định trong Đề án.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 20-02-00121-20-3

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Đàm Xuân Nam
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, 28 -08- 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt và vàng**	**4**	**1.514.187**	**1.754.801**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	**5**	**9.885.008**	**10.163.244**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**39.088.600**	**33.708.490**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		37.603.412	33.617.238
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.485.188	91.252
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**437**	**502**
1	Chứng khoán kinh doanh		3.889	3.889
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.452)	(3.387)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**152.036**	**172.946**
VI	**Cho vay khách hàng**		**284.017.198**	**262.031.207**
1	Cho vay khách hàng	9	287.378.706	265.161.676
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.361.508)	(3.130.469)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**		**18.453.871**	**21.604.317**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	9.791.793	6.558.244
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11	9.030.982	15.780.793
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(368.904)	(734.720)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**13**	**133.140**	**133.140**
4	Đầu tư dài hạn khác		165.891	165.891
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(32.751)	(32.751)
X	**Tài sản cố định**		**4.842.183**	**4.817.506**
1	Tài sản cố định hữu hình	14	517.628	498.334
a	*Nguyên giá*		*1.254.710*	*1.222.534*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(737.082)*	*(724.200)*
3	Tài sản cố định vô hình	15	4.324.555	4.319.172
a	*Nguyên giá*		*4.609.609*	*4.590.235*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(285.054)*	*(271.063)*
XII	**Tài sản Có khác**	**16**	**33.275.423**	**30.868.165**
1	Các khoản phải thu		14.388.943	15.804.386
2	Các khoản lãi, phí phải thu		11.300.180	8.065.177
4	Tài sản Có khác		8.149.231	7.510.779
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(562.931)	(512.177)
	TỔNG TÀI SẢN		**391.362.083**	**365.254.318**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	**17**	**670.384**	**725.071**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**18**	**43.509.621**	**48.623.749**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		27.439.541	31.625.632
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		16.070.080	16.998.117
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**19**	**279.394.833**	**259.236.746**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**20**	**2.506.566**	**2.509.687**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**21**	**33.017.621**	**26.732.764**
VII	**Các khoản nợ khác**	**22**	**9.436.054**	**8.918.858**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7.991.603	8.428.063
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		66.506	36.599
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.377.945	454.196
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**368.535.079**	**346.746.875**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn và các quỹ**	**23**	**22.827.004**	**18.507.443**
1	Vốn		17.654.787	12.132.617
a	*Vốn điều lệ*		*17.558.331*	*12.036.161*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*101.716*	*101.716*
d	*Cổ phiếu quỹ*		*(5.260)*	*(5.260)*
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		1.823.342	1.816.953
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(63.931)	(49.820)
5	Lợi nhuận chưa phân phối		3.412.806	4.607.693
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**22.827.004**	**18.507.443**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**391.362.083**	**365.254.318**

		30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I	**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**		
1	Bảo lãnh vay vốn	132.698	132.784
2	Cam kết giao dịch hối đoái	35.597.867	45.299.719
	Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn	*3.197.960*	*4.900.326*
	Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn	*3.387.029*	*1.392.000*
	Cam kết giao dịch hoán đổi	*29.012.878*	*39.007.393*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	14.788.472	12.906.854
5	Bảo lãnh khác	13.301.178	14.253.370

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Liên	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà	Nguyễn Văn Lê
Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		15.168.336	12.715.905
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(11.046.240)	(9.645.504)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**25**	**4.122.096**	**3.070.401**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		307.878	382.698
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(101.770)	(64.262)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**26**	**206.108**	**318.436**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**27**	**75.563**	**31.051**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**28**	**26.488**	**42.514**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		63.499	79.425
6	Chi phí hoạt động khác		(52.612)	(42.518)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**29**	**10.887**	**36.907**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		**2.500**	**1.250**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**30**	**(1.918.274)**	**(1.644.181)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**2.525.368**	**1.856.378**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(865.382)**	**(219.154)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)**		**1.659.986**	**1.637.224**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)**		**1.659.986**	**1.637.224**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(302.683)	(290.560)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(29.907)	(37.598)
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**31**	**(332.590)**	**(328.158)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**1.327.396**	**1.309.066**
	Phân bổ cho:			
	Cổ đông của SHB		1.327.396	1.309.066
				(Đã điều chỉnh lại)
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**32**	**782**	**883**

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người kiểm soát:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Liên	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà	Nguyễn Văn Lê
Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.894.539	11.952.308
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.464.804)	(8.310.418)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	236.941	236.671
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	91.006	447.571
05	Thu nhập khác nhận được	(8.200)	10.786
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	19.087	24.954
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.896.546)	(1.586.606)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(38.157)	(347.616)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	**(1.166.134)**	**2.427.650**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(6.681.037)	252.120
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.516.262	3.619.635
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.910	(42.954)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(22.217.030)	(23.017.600)
13	Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(935.384)	(117.386)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	748.330	(2.809.848)
	Những thay đổi về nợ hoạt động		
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(54.687)	(9.428.374)
16	Giảm tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(5.114.128)	(1.249.607)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	20.158.087	19.242.184
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.284.857	7.473.770
19	(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.121)	309.192
21	Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	669.465	(91.349)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(4.773.610)**	**(3.432.567)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(56.348)	(61.369)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	107	1.285
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(118)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	8.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.500	1.250
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(53.741)**	**(50.952)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu	3.007.800	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(226)	(85)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**3.007.574**	**(85)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(1.819.777)**	**(3.483.604)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**50.822.384**	**34.966.431**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 33)**	**49.002.607**	**31.482.827**

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Liên	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà	Nguyễn Văn Lê
Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800278630 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được điều chỉnh lần thứ 27 vào ngày 27 tháng 5 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi sáu (66) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2019: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi sáu (66) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch).

(c) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31 tháng 12 năm 2019: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	Tài chính/Ngân hàng	100%

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Tài chính/Ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Tài chính/Ngân hàng	100%

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, SHB có 8.313 nhân viên (31/12/2019: 8.216 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của SHB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SHB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của SHB được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của SHB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01 như được trình bày tại Thuyết minh 3(j), những chính sách kế toán được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của SHB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SHB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được SHB áp dụng.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào Ngân hàng 2016 - 2020

Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ HBB, Ngân hàng đã được NHNNVN cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020 ("Đề án"). Các khoản tồn đọng này bao gồm:

- các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB (Thuyết minh 3(j)(ii) và 10(ii));
- trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng không còn trái phiếu của VAMC thực hiện chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng thực hiện theo Đề án.
- các khoản góp vốn, mua cổ phần kém hiệu quả của HBB (Thuyết minh 3(h)(ii), 13(ii)); và
- các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB (Thuyết minh 3(n) và 16(ii)).

Đối với các khoản tồn đọng tài chính này, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn số 856/NHNN-TTGSNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 ("Công văn 856") về việc phê duyệt Đề án.

Ngoài ra, đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi (Thuyết minh 3(j) và Thuyết minh 10(ii)) và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi (Thuyết minh 3(n) và Thuyết minh 16(i)), theo Công văn 856, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNHNN ngày 17 tháng 10 năm 2014 (" Công văn 559")

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, SHB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(j).

Theo Thông tư 02, SHB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(f) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ chưa niêm yết được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

SHB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày SHB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SHB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SHB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

SHB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày SHB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, Ngân hàng trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 ("Thông tư 14"). Theo đó, dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được tính và trích lập theo nguyên tắc phân bổ đều hàng năm sao cho đến khi trái phiếu đặc biệt đáo hạn. Việc lập dự phòng được thực hiện mỗi năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày mỗi trái phiếu đặc biệt đến hạn theo công thức như sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq \frac{Y}{n} \times m$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $X_{(m)}$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Theo quy định tại Thông tư 19 và Thông tư 14, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Tại ngày trái phiếu được tất toán, các khoản lãi phải phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ các khoản nợ được hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác".

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SHB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SHB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SHB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Áp dụng Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c), các khoản góp vốn, mua cổ phần kém hiệu quả của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

(i) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của SHB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SHB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), SHB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(j) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ngoại trừ các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines và các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đầy chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của SHB, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của SHB.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	**Tỷ lệ khấu trừ tối đa**
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do SHB phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

SHB thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 3.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. SHB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(c), đối với dư nợ cho vay tồn đọng của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020. Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án. Đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, Ngân hàng phân bổ dự phòng trích lập cho các khoản cho vay này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SHB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

SHB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SHB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(I) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

(n) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Ngoại trừ các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB và các khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, SHB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c), đối với khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020. Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án. Đối với khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho khoản phải thu này trong vòng 10 năm từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SHB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

(t) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và SHB FC

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và SHB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) SHB AMC

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được SHB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

(iii) SHB Lào

Theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi sửa đổi Số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013, SHB Lào phải trích lập các quỹ bắt buộc theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ theo luật định	10% lợi nhuận sau thuế	50% vốn đăng ký
Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác	Theo quyết định của Ban Giám đốc	Không giới hạn

(iv) SHB Campuchia

Không có quy định về trích lập các quỹ bắt buộc.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SHB.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SHB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan của SHB bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của SHB;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại SHB;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SHB;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với SHB; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho SHB.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SHB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SHB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.036.049	1.095.064
Tiền mặt bằng ngoại tệ	477.572	659.248
Vàng tiền tệ	566	489
	1.514.187	1.754.801

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN (i)	9.180.427	9.221.799
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	173.096	190.588
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	531.485	750.857
	9.885.008	10.163.244

(i) Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập Công ty con của SHB tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
Loại tiền gửi	**30/6/2020**	**31/12/2019**
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

(iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
Loại tiền gửi	**30/6/2020**	**31/12/2019**
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trữ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.605.979	31.141.297
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.113.663	685.284
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.889.000	956.800
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.994.770	833.857
Cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		
Cho vay bằng VND	1.300.000	-
Cho vay bằng ngoại tệ khác	185.188	91.252
	39.088.600	33.708.490

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn.

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.889	3.889
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(3.452)	(3.387)
	437	502

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.387	3.234
Trích lập dự phòng trong kỳ	65	47
Số dư cuối kỳ	3.452	3.281

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.584.989	31.623	(23.754)	7.869
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.010.970	180.956	(36.789)	144.167
	35.595.959	212.579	(60.543)	152.036
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.292.326	58.767	(2.100)	56.667
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.007.521	161.546	(45.267)	116.279
	45.299.847	220.313	(47.367)	172.946

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	282.194.104	261.841.731
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.916.277	3.286.424
Các khoản trả thay khách hàng	266.995	32.191
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	287.378.706	265.161.676

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	274.344.195	255.330.034
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5.985.146	4.775.894
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	943.140	1.069.368
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.580.151	463.560
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	4.526.074	3.522.820
	287.378.706	265.161.676

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	106.012.507	105.434.514
Nợ trung hạn	88.811.255	80.133.227
Nợ dài hạn	92.554.944	79.593.935
	287.378.706	265.161.676

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2020 Triệu VND	%	31/12/2019 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	8.627.233	3,00	15.875.254	5,99
Công ty TNHH khác	65.853.447	22,92	49.455.701	18,65
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10.518.043	3,66	11.010.448	4,15
Công ty cổ phần khác	134.555.519	46,82	119.620.270	45,11
Công ty hợp danh	195.032	0,07	169.067	0,06
Doanh nghiệp tư nhân	4.262.745	1,48	3.883.948	1,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	426.794	0,15	431.670	0,16
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	59.017	0,02	370.416	0,14
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	61.023.436	21,23	63.801.902	24,07
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	1.857.440	0,65	543.000	0,21
	287.378.706	100,00	265.161.676	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2020 Triệu VND	%	31/12/2019 Triệu VND	%
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54.045.341	18,81	44.733.777	16,87
Nông lâm nghiệp, thủy sản	47.101.793	16,39	43.243.886	16,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.142.930	15,01	39.292.368	14,82
Xây dựng	40.114.418	13,96	36.771.735	13,87
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21.805.291	7,59	22.302.690	8,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	22.986.072	8,00	18.262.849	6,89
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.255.187	2,18	4.438.261	1,67
Khai khoáng	2.741.331	0,95	3.225.156	1,22
Vận tải, kho bãi	4.772.817	1,66	2.379.839	0,90
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	1.734.643	0,60	1.696.564	0,64
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	1.765.012	0,61	1.542.296	0,58
Thông tin & truyền thông	287.309	0,10	507.655	0,19
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	221.896	0,08	211.064	0,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	82.345	0,03	103.752	0,04
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	390.123	0,14	414.001	0,16
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	93.559	0,03	121.841	0,05
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	24.569	0,01	19.346	0,01
Giáo dục và đào tạo	273.394	0,10	226.017	0,09
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	59.323	0,02	74.934	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	39.481.353	13,73	45.593.645	17,17
	287.378.706	100,00	265.161.676	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	4,87% - 11,50%	6,00% - 12,05%
Cho vay bằng USD	1,90% - 4,50%	2,10% - 5,30%
Cho vay bằng ngoại tệ khác	1,90% - 4,50%	2,10% - 5,30%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.094.016	1.931.791
Dự phòng cụ thể (ii)	1.267.492	1.198.678
	3.361.508	3.130.469

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.931.791	1.492.247
Dự phòng trích lập trong kỳ	162.169	171.154
Chênh lệch tỷ giá	56	(66)
	2.094.016	1.663.335

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.198.678	1.509.982
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	1.005.667	(8.293)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(935.377)	(113.516)
Chênh lệch tỷ giá	(1.476)	19
	1.267.492	1.388.192

Bao gồm trong dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng là dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, và dự phòng cụ thể cho các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c), để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản nợ này.

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	9.791.793	6.558.244
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	9.030.982	15.780.793
	18.822.775	22.339.037

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	4.509.334	1.719.179
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác trong nước phát hành	1.777.307	4.276.985
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	3.443.698	500.626
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	60.658	60.658
	9.791.793	6.558.244

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	5 - 15 năm	4,30% - 15,00%	5 - 15 năm	3,90% - 15,00%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 10 năm	5,50% - 9,00%	1 - 10 năm	5,50% - 9,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1 - 15 năm	9,00% - 12,40%	1 - 15 năm	9,00% - 11,30%

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	4.316.277	7.700.901
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	499.824	3.049.371
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.688.345	4.503.985
	9.030.982	15.780.793

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	5 - 15 năm	4,30% - 9,00%	5 - 15 năm	4,30% - 8,90%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	1 - 10 năm	6,70%	1 - 10 năm	7,00% - 8,20%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5 - 10 năm	8,90%	5 - 10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.947.364	7.915.518
Nợ có khả năng mất vốn (*)	1.212.000	350.000
	6.159.364	8.265.518

(*) Bao gồm khoản đầu tư trái phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel ("VVF"). Sau khi VVF được sáp nhập vào SHB, việc trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này và các khoản nợ tồn đọng khác của VVF được thực hiện theo chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c).

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	215.211	212.437
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	153.693	522.283
	368.904	734.720

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.993	30.510	148.934	212.437
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	2.774	-	2.774
	32.993	33.284	148.934	215.211

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	33.036	83.037	75.000	191.073
Dự phòng (hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(42)	41.261	-	41.219
	32.994	124.298	75.000	232.292

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	499.209	23.074	522.283
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(353.215)	(15.375)	(368.590)
	145.994	7.699	153.693

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.670.698	65.449	1.736.147
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(7.769)	(750)	(8.519)
	1.662.929	64.699	1.727.628

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	165.891	165.891
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (ii)	(32.751)	(32.751)
	133.140	133.140

(i) Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	121.877	121.877
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	165.891	165.891

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.751	5.983
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(926)
Số dư cuối kỳ	32.751	5.057

Bao gồm trong dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là dự phòng rủi ro cho các khoản góp vốn, mua cổ phần của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư này.

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	478.467	325.299	226.696	190.940	1.132	1.222.534
Tăng trong kỳ	4.247	13.394	15.002	16.436	442	49.521
Thanh lý, nhượng bán	(973)	(1.112)	(531)	(581)	-	(3.197)
Phân loại lại	(8.406)	(58.164)	2.476	50.653	(472)	(13.913)
Chênh lệch tỷ giá	30	(122)	(99)	(32)	(12)	(235)
Số dư cuối kỳ	473.365	279.295	243.544	257.416	1.090	1.254.710
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	170.390	243.185	152.965	157.367	293	724.200
Khấu hao trong kỳ	4.758	4.886	8.421	7.058	114	25.237
Thanh lý, nhượng bán	(973)	(1.100)	(531)	(566)	-	(3.170)
Phân loại lại	(1.211)	(18.851)	2.088	9.026	(100)	(9.048)
Chênh lệch tỷ giá	20	(76)	(65)	(12)	(4)	(137)
Số dư cuối kỳ	172.984	228.044	162.878	172.873	303	737.082
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	308.077	82.114	73.731	33.573	839	498.334
Số dư cuối kỳ	300.381	51.251	80.666	84.543	787	517.628

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	396.154	383.683	232.312	90.787	37.699	1.140.635
Tăng trong kỳ	13.035	21.622	8.200	2.549	2.378	47.784
Thanh lý, nhượng bán	(1.863)	(1.609)	(3.082)	(785)	(652)	(7.991)
Phân loại lại	39.218	(93.688)	(14.179)	102.764	(34.115)	-
Biến động khác	-	(399)	-	(10.929)	(3)	(11.331)
Chênh lệch tỷ giá	54	(130)	(112)	(15)	-	(203)
Số dư cuối kỳ	446.598	309.479	223.139	184.371	5.307	1.168.894
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	110.410	286.314	148.514	83.054	26.669	654.961
Khấu hao trong kỳ	15.619	11.333	9.663	9.712	376	46.703
Thanh lý, nhượng bán	(1.791)	(1.595)	(3.035)	(785)	(648)	(7.854)
Phân loại lại	28.256	(65.094)	(9.186)	66.924	(20.900)	-
Biến động khác	-	(30)	-	(10.929)	-	(10.959)
Chênh lệch tỷ giá	32	(72)	(58)	(8)	-	(106)
Số dư cuối kỳ	152.526	230.856	145.898	147.968	5.497	682.745
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	285.744	97.369	83.798	7.733	11.030	485.674
Số dư cuối kỳ	294.072	78.623	77.241	36.403	(190)	486.149

15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.280.834	278.157	31.244	4.590.235
Tăng trong kỳ	-	6.827	-	6.827
Thanh lý, nhượng bán	-	(823)	-	(823)
Phân loại lại	-	16.492	(2.949)	13.543
Chênh lệch tỷ giá	-	(76)	(97)	(173)
Số dư cuối kỳ	4.280.834	300.577	28.198	4.609.609
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.121	245.851	19.091	271.063
Khấu hao trong kỳ	78	5.643	786	6.507
Thanh lý, nhượng bán	-	(823)	-	(823)
Phân loại lại	-	8.603	(123)	8.480
Chênh lệch tỷ giá	-	(76)	(97)	(173)
Số dư cuối kỳ	6.199	259.198	19.657	285.054
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4.274.713	32.306	12.153	4.319.172
Số dư cuối kỳ	4.274.635	41.379	8.541	4.324.555

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.281.049	219.319	44.292	4.544.660
Tăng trong kỳ	-	13.302	283	13.585
Phân loại lại	-	17.372	(17.372)	-
Biến động khác	-	11.148	62	11.210
Chênh lệch tỷ giá	-	(90)	(113)	(203)
Số dư cuối kỳ	4.281.049	261.051	27.152	4.569.252
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.963	199.642	32.295	237.900
Khấu hao trong kỳ	78	10.170	624	10.872
Phân loại lại	-	14.502	(14.502)	-
Biến động khác	-	10.888	62	10.950
Chênh lệch tỷ giá	-	(92)	(112)	(204)
Số dư cuối kỳ	6.041	235.110	18.367	259.518
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4.275.086	19.677	11.997	4.306.760
Số dư cuối kỳ	4.275.008	25.941	8.785	4.309.734

16. Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu	14.171.958	15.614.194
Trong đó:		
▪ *Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*)*	*10.631.155*	*10.207.113*
▪ *Phải thu hợp đồng mua bán nợ*	*187.500*	*187.500*
▪ *Phải thu tiền bán trái phiếu*	*1.169.101*	*2.799.020*
▪ *Phải thu khác*	*2.184.202*	*2.420.561*
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	216.985	190.192
Các khoản lãi, phí phải thu	11.300.180	8.065.177
Tài sản Có khác (i)	8.149.231	7.510.779
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(562.931)	(512.177)
	33.275.423	30.868.165

(*) Đây là các khoản phải thu từ khách hàng liên quan tới các thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay. Khoản phải thu này tương ứng với một khoản vay từ ngân hàng hoàn trả (Thuyết minh 18) mà ngân hàng hoàn trả đã ứng trước thanh toán cho người thụ hưởng của các thư tín dụng này.

(i) Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản ủy thác đầu tư	892.013	892.013
Tài sản gán nợ chờ xử lý	583.512	616.618
Chi phí chờ phân bổ	693.098	570.745
Các khoản nợ thuộc SBIC đã hoán đổi (*)	708.584	708.584
Hàng hóa bất động sản	13.948	14.840
Tài sản Có khác	5.258.076	4.707.979
	8.149.231	7.510.779

(*) Ngày 12 tháng 9 năm 2013, Ngân hàng tiến hành hoán đổi các khoản nợ SBIC lấy các trái phiếu của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC"). Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản nợ đã hoán đổi và giá trị của các trái phiếu DATC được ghi nhận là tài sản Có khác. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c) và phân bổ khoản nợ này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024.

(ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác để bán bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư (*)	441.958	441.958
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác	120.973	70.219
	562.931	512.177

(*) Đây là dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c) để ghi nhận dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư này.

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	441.958	70.219	512.177
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	50.761	50.761
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(7)	(7)
Số dư cuối kỳ	441.958	120.973	562.931

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	616.400	36.816	653.216
Dự phòng trích lập trong kỳ	143.853	20.649	164.502
Số dư cuối kỳ	760.253	57.465	817.718

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền vay tại NHNNVN	670.384	725.071

(i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm (31/12/2019: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	18.262.515	23.034.754
Bằng ngoại tệ	77.075	199.205
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	7.085.783	5.920.619
Bằng ngoại tệ	2.014.168	2.471.054
	27.439.541	31.625.632
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	3.029.752	5.661.238
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	141.533	-
Tiền vay từ các dự án tài chính (*)	2.152.203	1.129.766
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	10.746.592	10.207.113
	16.070.080	16.998.117
	43.509.621	48.623.749

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,45% - 5,00%	1,40% - 5,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,40%
Tiền vay bằng VND	1,37% - 6,30%	1,40% - 6,28%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,80% - 3,70%	0,00% - 4,02%

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.104.257	17.553.358
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.162.781	1.354.645
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	249.695.715	226.424.366
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.362.020	12.813.131
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.025.734	1.053.929
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	41.402	36.945
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.221	338
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.703	34
	279.394.833	259.236.746

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	81.679.844	76.514.596
Tiền gửi của cá nhân	189.371.658	174.810.603
Tiền gửi của các đối tượng khác	8.343.331	7.911.547
	279.394.833	259.236.746

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,50%	1,00% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của SHB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	428.113	483.050
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	834.188	861.994
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	780.365	463.300
Dự án nhận vốn IIB (iv)	463.900	701.343
	2.506.566	2.509.687

(i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.

(ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.

(iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty truyền tải điện quốc gia (EVN NPT). Lãi suất cố định 7,2%/năm.

(iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc Tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	23.717.185	15.231.289
Kỳ phiếu	850.000	4.351.000
Trái phiếu	8.450.436	7.150.475
	33.017.621	26.732.764

22. Các khoản nợ khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.991.603	8.428.063
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	66.506	36.599
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.377.945	454.196
Các khoản phải trả nội bộ	46.391	58.222
▪ *Các khoản phải trả công nhân viên*	*4.218*	*14.234*
▪ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*42.173*	*43.988*
Các khoản phải trả bên ngoài	1.331.554	395.974
▪ *Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 36)*	*332.322*	*90.064*
▪ *Các khoản phải trả khác*	*999.232*	*305.910*
	9.436.054	8.918.858

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SHB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	12.036.161	101.716	(5.260)	37.413	1.181.879	596.639	1.022	(49.820)	4.607.693	18.507.443
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.327.396	1.327.396
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	2.514.370	-	-	-	-	-	-	-	(2.514.370)	-
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	3.007.800	-	-	-	-	-	-	-	-	3.007.800
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	6.803	-	-	-	-	(6.803)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(113)	-	(301)	-	(14.111)	(1.110)	(15.635)
Số dư tại ngày 30/6/2020	17.558.331	101.716	(5.260)	44.103	1.181.879	596.338	1.022	(63.931)	3.412.806	22.827.004

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	12.036.161	101.716	(5.260)	28.551	958.716	478.712	1.022	(5.891)	2.738.805	16.332.532
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.309.066	1.309.066
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(50.000)	(50.000)
Trích lập bổ sung dự phòng rủi ro thec Đề án	-	-	-	-	-	-	-	-	(143.853)	(143.853)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	124	124
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	3.538	3	2	-	-	(3.543)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(59)	-	(229)	-	(16.617)	(11.231)	(28.136)
Số dư tại ngày 30/6/2019	12.036.161	101.716	(5.260)	32.030	958.719	478.485	1.022	(22.508)	3.839.368	17.419.733

24. Vốn cổ phần

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.755.833.126	17.558.331	1.203.616.110	12.036.161
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.755.336.940	17.553.369	1.203.119.924	12.031.199

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu không được phép chuyển nhượng. Cổ phiếu trả cổ tức không bị hạn chế chuyển nhượng. Các cổ đông trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận cổ phiếu từ đợt phát hành này. Cổ phiếu quỹ không được thực hiện quyền. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn điều lệ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.203.616.110	12.036.161	1.203.616.110	12.036.161
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	251.437.035	2.514.370	-	-
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	300.779.981	3.007.800	-	-
Số dư cuối kỳ	1.755.833.126	17.558.331	1.203.616.110	12.036.161

25. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	244.106	334.627
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	14.230.620	10.987.119
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	574.808	1.297.921
Thu phí từ nghiệp vụ bão lãnh	61.644	50.192
Các hoạt động tín dụng khác	57.158	46.046
	15.168.336	12.715.905
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(9.525.705)	(8.296.141)
Tiền vay và vốn ủy thác	(356.751)	(494.916)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.153.854)	(765.037)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(9.930)	(89.410)
	(11.046.240)	(9.645.504)
Thu nhập lãi thuần	4.122.096	3.070.401

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	113.887	206.214
Dịch vụ đại lý	84.036	46.173
Dịch vụ khác	109.955	130.311
	307.878	382.698
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(27.323)	(24.391)
Dịch vụ ngân quỹ	(11.465)	(7.095)
Dịch vụ khác	(62.982)	(32.776)
	(101.770)	(64.262)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	206.108	318.436

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	388.749	443.050
Các công cụ phái sinh tiền tệ	401.554	400.006
Thu nhập kinh doanh vàng	76	36
	790.379	843.092
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(337.975)	(420.172)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(376.841)	(391.861)
Chi phí kinh doanh vàng	-	(8)
	(714.816)	(812.041)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	75.563	31.051

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	76.433	132.031
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(62.545)	(89.517)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	12.600	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	26.488	42.514

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	15.324	24.954
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	37.008	32.920
Thu nhập khác	11.167	21.551
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	63.499	79.425
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(9.301)	(2.767)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(21.438)	(31.896)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(21.873)	(7.855)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(52.612)	(42.518)
Lãi thuần từ hoạt động khác	10.887	36.907

30. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	32.376	25.940
Chi phí cho nhân viên	1.104.180	967.360
Chi về tài sản	213.516	240.602
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	*31.744*	*57.575*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	434.889	303.523
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	133.313	106.756
	1.918.274	1.644.181

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	302.683	290.560
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	29.907	37.598
	332.590	328.158

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.659.986	1.637.224
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	331.997	327.445
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	1.093	963
Thu nhập không bị tính thuế	(500)	(250)
	332.590	328.158

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con, ngoại trừ SHB Lào, là 20% cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 20%). Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho SHB Lào là 24% cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 24%).

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông	1.327.396	1.309.066
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	(25.000)
	1.327.396	1.284.066

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.203.119.924	1.203.119.924	1.203.119.924
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	251.437.035	251.437.035	-
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	242.618.106	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	1.697.175.065	1.454.556.959	1.203.119.924

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	782	883	1.067

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.514.187	1.754.801
Tiền gửi tại NHNNVN	9.885.008	10.163.244
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	25.719.642	31.826.581
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	11.883.770	7.077.758
	49.002.607	50.822.384

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	8.441	7.532
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	965.028	832.976
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	19,05	18,43

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SHB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của SHB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2020 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)	31/12/2019 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
▪ Góp vốn	(1.750.461)	(1.199.768)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(63.912)	(111.859)
▪ Cho vay	(560)	(518)
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
Góp vốn	42.857	42.857
Tiền gửi không kỳ hạn	(312.239)	(208.901)
Lãi dự trả tiền gửi	(6.985)	(3.814)

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2020
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế TNDN	52.041	302.683	(38.157)	316.567
Thuế giá trị gia tăng	7.255	48.869	(52.693)	3.431
Các loại thuế khác	30.768	195.811	(214.255)	12.324
	90.064	547.363	(305.105)	332.322

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	1/1/2019	Số phát sinh trong kỳtrong kỳ		30/6/2019
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế TNDN	221.929	290.560	(347.616)	164.873
Thuế giá trị gia tăng	35.912	44.577	(73.904)	6.585
Các loại thuế khác	18.156	82.373	(98.558)	1.971
	275.997	417.510	(520.078)	173.429

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	**Miền Bắc Triệu VND**	**Miền Trung Triệu VND**	**Miền Nam Triệu VND**	**Nước ngoài Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Thu nhập lãi thuần	2.630.652	330.211	975.715	185.518	4.122.096
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	156.228	9.828	29.947	10.105	206.108
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	67.134	1.356	7.518	(445)	75.563
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25.663	16	809	-	26.488
Lãi thuần từ hoạt động khác	(22)	2.466	8.168	275	10.887
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.500	-	-	-	2.500
Chi phí hoạt động	(1.438.620)	(126.609)	(286.427)	(66.618)	(1.918.274)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**1.443.535**	**217.268**	**735.730**	**128.835**	**2.525.368**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(716.492)	(54.152)	(24.771)	(69.967)	(865.382)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**727.043**	**163.116**	**710.959**	**58.868**	**1.659.986**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	1.987.077	191.173	735.319	156.832	3.070.401
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	263.223	11.765	31.315	12.133	318.436
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.841	1.704	7.479	(1.973)	31.051
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	42.514	-	-	-	42.514
Lãi thuần từ hoạt động khác	18.734	1.315	15.935	923	36.907
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.250	-	-	-	1.250
Chi phí hoạt động	(1.167.109)	(124.834)	(283.065)	(69.173)	(1.644.181)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**1.169.530**	**81.123**	**506.983**	**98.742**	**1.856.378**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(242.547)	(18.883)	(89.113)	131.389	(219.154)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**926.983**	**62.240**	**417.870**	**230.131**	**1.637.224**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	**Miền Bắc Triệu VND**	**Miền Trung Triệu VND**	**Miền Nam Triệu VND**	**Nước ngoài Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tiền mặt và vàng	945.671	157.833	355.468	55.215	1.514.187
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.166.762	9.132	5.666	703.448	9.885.008
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	38.536.819	3.145	2.914	545.722	39.088.600
Chứng khoán kinh doanh	437	-	-	-	437
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	152.036	-	-	-	152.036
Cho vay khách hàng	200.328.688	22.681.900	52.158.182	8.848.428	284.017.198
Chứng khoán đầu tư	18.453.871	-	-	-	18.453.871
Góp vốn, đầu tư dài hạn	133.140	-	-	-	133.140
Tài sản cố định	4.753.448	23.228	49.888	15.619	4.842.183
Tài sản Có khác	29.402.480	1.159.454	2.458.290	255.199	33.275.423
Tổng tài sản	301.873.352	24.034.692	55.030.408	10.423.631	391.362.083
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	670.384	-	-	-	670.384
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	36.815.273	80.377	73	6.613.898	43.509.621
Tiền gửi của khách hàng	214.780.107	17.396.023	46.381.945	836.758	279.394.833
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.506.566	-	-	-	2.506.566
Phát hành giấy tờ có giá	27.216.661	2.883.212	2.917.748	-	33.017.621
Các khoản nợ khác	6.364.625	511.965	1.019.686	1.539.778	9.436.054
Tổng nợ phải trả	288.353.616	20.871.577	50.319.452	8.990.434	368.535.079

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Miền Bắc Triệu VND**	**Miền Trung Triệu VND**	**Miền Nam Triệu VND**	**Nước ngoài Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tiền mặt và vàng	1.223.974	146.587	308.547	75.693	1.754.801
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.207.302	11.502	4.132	940.308	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	33.106.986	3.090	2.667	595.747	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh	502	-	-	-	502
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	172.946	-	-	-	172.946
Cho vay khách hàng	181.429.238	21.038.267	51.106.771	8.456.931	262.031.207
Chứng khoán đầu tư	21.604.317	-	-	-	21.604.317
Góp vốn, đầu tư dài hạn	133.140	-	-	-	133.140
Tài sản cố định	4.722.689	24.065	52.220	18.532	4.817.506
Tài sản Có khác	29.441.874	784.014	466.326	175.951	30.868.165
Tổng tài sản	281.042.968	22.007.525	51.940.663	10.263.162	365.254.318
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	725.071	-	-	-	725.071
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	42.168.798	50.146	136	6.404.669	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	196.824.577	16.299.840	45.216.722	895.607	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.509.687	-	-	-	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	23.027.976	1.955.973	1.748.815	-	26.732.764
Các khoản nợ khác	5.713.725	570.917	1.138.884	1.495.332	8.918.858
Tổng nợ phải trả	270.969.834	18.876.876	48.104.557	8.795.608	346.746.875

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Doanh thu	14.349.422	679.359	123.143	492.340	15.644.264
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tài sản bộ phận	296.069.202	19.860.168	169.037	49.438.509	365.536.916
Tài sản phân bổ	15.276.177	47.635	10.345.459	155.896	25.825.167
Tổng tài sản	311.345.379	19.907.803	10.514.496	49.594.405	391.362.083
Nợ phải trả bộ phận	(392.140)	-	(98.654)	(367.292.902)	(367.783.696)
Nợ phân bổ	(440.573)	(1.403)	(304.814)	(4.593)	(751.383)
Tổng nợ phải trả	(832.713)	(1.403)	(403.468)	(367.297.495)	(368.535.079)
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Doanh thu	12.131.398	790.048	164.082	167.315	13.252.843
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản bộ phận	270.233.255	22.901.446	205.923	45.452.598	338.793.222
Tài sản phân bổ	17.577.018	41.364	8.714.027	128.687	26.461.096
Tổng tài sản	287.810.273	22.942.810	8.919.950	45.581.285	365.254.318
Nợ phải trả bộ phận	(455.067)	-	(41.484)	(345.722.454)	(346.219.005)
Nợ phân bổ	(350.939)	(823)	(173.546)	(2.562)	(527.870)
Tổng nợ phải trả	(806.006)	(823)	(215.030)	(345.725.016)	(346.746.875)

38. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính "Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng ("TLDP")" chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 phải trích lập dự phòng và đã được SHB trích lập dự phòng đầy đủ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SHB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ	Tổng cộng
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.885.008	-	-	-	-	-	9.885.008
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	39.088.600	-	-	-	-	-	39.088.600
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	152.036	-	-	-	-	-	152.036
Cho vay khách hàng - thuần	269.072.059	4.673.597	322.078	170.037	1.578.684	8.200.743	284.017.198
Chứng khoán đầu tư - thuần	17.362.344	-	-	-	-	1.063.066	18.425.410
Tài sản tài chính khác - thuần	32.379.498	-	-	-	-	895.925	33.275.423
	367.939.545	4.673.597	322.078	170.037	1.578.684	10.159.734	384.843.675

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ	Tổng cộng
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.163.244	-	-	-	-	-	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	33.708.490	-	-	-	-	-	33.708.490
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	172.946	-	-	-	-	-	172.946
Cho vay khách hàng - thuần	251.505.860	3.499.147	664.650	91.402	1.018.664	5.251.484	262.031.207
Chứng khoán đầu tư - thuần	21.374.790	-	-	-	-	201.066	21.575.856
Tài sản tài chính khác - thuần	30.185.988	-	-	-	-	682.177	30.868.165
	347.111.318	3.499.147	664.650	91.402	1.018.664	6.134.727	358.519.908

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	**Quá hạn**		**Trong hạn**					**Tổng cộng**
	Trên 3 tháng	**Dưới 3 tháng**	**Đến 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ 3 đến 12 tháng**	**Từ 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.514.187	-	-	-	-	1.514.187
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	9.885.008	-	-	-	-	9.885.008
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	36.508.562	2.420.531	159.507	-	-	39.088.600
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.889	-	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	(13.288)	28.557	136.767	-	-	152.036
Cho vay khách hàng - gộp	7.049.365	5.985.146	16.706.543	28.378.615	66.243.570	84.548.369	78.467.098	287.378.706
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.212.000	-	61.453	499.824	3.017.833	8.426.910	5.604.755	18.822.775
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	165.891	165.891
Tài sản cố định	-	-	1.609.926	33	1.675	73.137	3.157.412	4.842.183
Tài sản Có khác - gộp	892.013	-	23.454.575	2.359.259	7.067.888	58.570	6.049	33.838.354
	9.153.378	5.985.146	89.730.855	33.686.819	76.627.240	93.106.986	87.401.205	395.691.629
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	173.201	-	497.183	-	-	670.384
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	23.548.220	9.185.185	10.013.365	630.628	132.223	43.509.621
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.076.920	37.823.011	138.915.927	41.576.336	2.639	279.394.833
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.707	52.763	192.114	1.573.525	677.457	2.506.566
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	463.363	11.946.143	9.151.281	11.456.834	33.017.621
Các khoản nợ khác	-	-	9.436.054	-	-	-	-	9.436.054
	-	-	94.245.102	47.524.322	161.564.732	52.931.770	12.269.153	368.535.079
Mức chênh thanh khoản thuần	9.153.378	5.985.146	(4.514.247)	(13.837.503)	(84.937.492)	40.175.216	75.132.052	27.156.550

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	**Quá hạn**		**Trong hạn**					**Tổng cộng**
	Trên 3 tháng	**Dưới 3 tháng**	**Đến 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ 3 đến 12 tháng**	**Từ 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.754.801	-	-	-	-	1.754.801
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.163.244	-	-	-	-	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	32.388.970	1.280.412	39.108	-	-	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.889	-	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	(7.433)	31.687	148.692	-	-	172.946
Cho vay khách hàng - gộp	4.907.705	4.923.937	18.085.112	27.031.555	58.917.358	81.072.401	70.223.608	265.161.676
Chứng khoán đầu tư - gộp	350.000	-	1.611.452	2.000.000	1.004.168	8.776.120	8.597.297	22.339.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	165.891	165.891
Tài sản cố định	-	-	1.608.500	245	10.061	224.901	2.973.799	4.817.506
Tài sản Có khác - gộp	892.013	-	21.411.675	3.426.254	5.461.849	181.979	6.572	31.380.342
	6.149.718	4.923.937	87.020.210	33.770.153	65.581.236	90.255.401	81.967.167	369.667.822
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	192.367	532.704	-	-	725.071
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.848.514	12.307.983	7.824.579	537.674	104.999	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.076.449	40.263.915	108.518.654	44.374.626	3.102	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	9.143	52.466	134.943	1.664.879	648.256	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.653.000	2.900.000	6.040.414	9.614.780	6.524.570	26.732.764
Các khoản nợ khác	-	-	8.918.858	-	-	-	-	8.918.858
	-	-	104.505.964	55.716.731	123.051.294	56.191.959	7.280.927	346.746.875
Mức chênh thanh khoản thuần	6.149.718	4.923.937	(17.485.754)	(21.946.578)	(57.470.058)	34.063.442	74.686.240	22.920.947

Tại 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.514.187	-	-	-	-	-	-	1.514.187
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	9.885.008	-	-	-	-	-	9.885.008
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	36.508.562	2.420.531	108.145	51.362	-	-	39.088.600
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	3.889	-	-	-	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	152.036	-	-	-	-	-	-	152.036
Cho vay khách hàng - gộp	13.034.511	-	85.700.707	140.265.945	14.538.736	7.358.653	23.532.199	2.947.955	287.378.706
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.212.000	3.749.799	897.571	1.098.022	2.422.648	1.339.831	2.995.420	5.107.484	18.822.775
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	165.891	-	-	-	-	-	-	165.891
Tài sản cố định	-	4.842.183	-	-	-	-	-	-	4.842.183
Tài sản Có khác - gộp	892.013	22.315.186	1.728.917	2.340.056	4.330.464	2.231.718	-	-	33.838.354
	15.138.524	32.743.171	134.720.765	146.124.554	21.399.993	10.981.564	26.527.619	8.055.439	395.691.629
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	670.384	-	-	-	-	-	670.384
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	23.541.408	10.196.514	7.039.850	2.726.817	2.117	2.915	43.509.621
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.076.920	37.823.011	71.501.797	67.414.130	41.576.336	2.639	279.394.833
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	463.900	-	1.262.301	71.789	603.030	105.546	2.506.566
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	710.729	1.413.362	4.971.533	17.534.259	7.387.738	1.000.000	33.017.621
Các khoản nợ khác	-	9.436.054	-	-	-	-	-	-	9.436.054
	-	9.436.054	86.463.341	49.432.887	84.775.481	87.746.995	49.569.221	1.111.100	368.535.079
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	15.138.524	23.307.117	48.257.424	96.691.667	(63.375.488)	(76.765.431)	(23.041.602)	6.944.339	27.156.550

Tại 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	**Quá hạn**	**Không hưởng lãi**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ 3 đến 6 tháng**	**Từ 6 đến 12 tháng**	**Từ 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.754.801	-	-	-	-	-	-	1.754.801
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.163.244	-	-	-	-	-	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	32.390.106	1.279.276	39.108	-	-	-	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	3.889	-	-	-	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	172.946	-	-	-	-	-	-	172.946
Cho vay khách hàng - gộp	9.831.642	-	80.035.698	137.632.941	5.417.962	2.178.000	28.452.283	1.613.150	265.161.676
Chứng khoán đầu tư - gộp	350.000	4.565.438	1.550.000	2.238.007	-	1.801.055	4.297.214	7.537.323	22.339.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	165.891	-	-	-	-	-	-	165.891
Tài sản cố định	-	4.817.506	-	-	-	-	-	-	4.817.506
Tài sản Có khác - gộp	892.013	20.281.049	784.619	3.608.781	4.297.002	1.516.878	-	-	31.380.342
	11.073.655	31.761.520	124.923.667	144.759.005	9.754.072	5.495.933	32.749.497	9.150.473	369.667.822
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	725.071	-	-	-	-	-	725.071
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.946.567	12.556.939	6.391.184	1.724.033	2.114	2.912	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.033.170	40.267.012	60.262.214	48.291.641	44.379.607	3.102	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	463.299	-	1.345.045	-	660.327	41.016	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.265.122	4.241.713	3.237.683	6.151.489	9.836.757	1.000.000	26.732.764
Các khoản nợ khác	-	8.918.858	-	-	-	-	-	-	8.918.858
	-	8.918.858	97.433.229	57.065.664	71.236.126	56.167.163	54.878.805	1.047.030	346.746.875
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	11.073.655	22.842.662	27.490.438	87.693.341	(61.482.054)	(50.671.230)	(22.129.308)	8.103.443	22.920.947

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 **(Triệu VND)**	**VND**	**USD**	**EUR**	**Tiền tệ khác**	**Tổng cộng**
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	1.036.050	437.954	24.419	15.764	1.514.187
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.976.888	827.260	-	80.860	9.885.008
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	29.630.962	9.070.447	240.430	146.761	39.088.600
Chứng khoán kinh doanh - gộp	3.889	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	467.078	(684.254)	387.900	(18.688)	152.036
Cho vay khách hàng - gộp	273.246.325	11.665.746	780.365	1.686.270	287.378.706
Chứng khoán đầu tư - gộp	18.822.775	-	-	-	18.822.775
Góp vốn, đầu tư dài hạn	165.891	-	-	-	165.891
Tài sản cố định	4.826.562	9.503	-	6.118	4.842.183
Tài sản Có khác - gộp	22.602.296	11.160.220	27.872	47.966	33.838.354
	359.778.716	32.486.876	1.460.986	1.965.051	395.691.629
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	670.384	-	-	-	670.384
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	25.025.420	18.340.944	27.693	115.564	43.509.621
Tiền gửi của khách hàng	267.827.175	11.141.034	247.914	178.710	279.394.833
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.262.301	463.900	780.365	-	2.506.566
Phát hành giấy tờ có giá	33.017.621	-	-	-	33.017.621
Các khoản nợ khác	6.333.322	3.056.264	11.783	34.685	9.436.054
	334.136.223	33.002.142	1.067.755	328.959	368.535.079
Trạng thái tiền tệ nội bảng	25.642.493	(515.266)	393.231	1.636.092	27.156.550

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 **(Triệu VND)**	**VND**	**USD**	**EUR**	**Tiền tệ khác**	**Tổng cộng**
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	1.095.064	588.471	47.200	24.066	1.754.801
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.413.178	1.606.387	-	143.679	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	31.789.690	1.502.034	94.275	322.491	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh - gộp	3.889	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(825.199)	961.834	77.961	(41.650)	172.946
Cho vay khách hàng - gộp	250.291.254	12.805.375	701.343	1.363.704	265.161.676
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.339.037	-	-	-	22.339.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn	165.891	-	-	-	165.891
Tài sản cố định	4.798.972	10.958	-	7.576	4.817.506
Tài sản Có khác - gộp	20.442.709	10.885.063	114	52.456	31.380.342
	338.514.485	28.360.122	920.893	1.872.322	369.667.822
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	725.071	-	-	-	725.071
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	36.529.906	11.911.339	-	182.504	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	245.158.834	13.738.486	267.659	71.767	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.345.044	463.300	701.343	-	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	26.732.764	-	-	-	26.732.764
Các khoản nợ khác	8.413.662	480.374	3.891	20.931	8.918.858
	318.905.281	26.593.499	972.893	275.202	346.746.875
Trạng thái tiền tệ nội bảng	19.609.204	1.766.623	(52.000)	1.597.120	22.920.947

39. Các cam kết

Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đến một năm	45.974	70.619
Trên một đến năm năm	525.158	384.961
Trên năm năm	173.062	124.638
	744.194	580.218

40. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.195	23.165
EUR	25.860	25.987
GBP	28.446	30.482
CHF	24.367	23.931
JPY	215	213
SGD	16.603	17.220
AUD	15.875	16.246
HKD	2.994	2.976
CAD	16.937	17.785
LAK	2,568	2,607
THB	750,7	778,7

41. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của SHB không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Ngân hàng và các công ty con phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, SHB không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(b) Trích lập bổ sung dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào Ngân hàng 2016 - 2020 (Thuyết minh 3(c))

Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ HBB, Ngân hàng đã được NHNNVN cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào Ngân hàng chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020.

Cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản phân bổ dự phòng rủi ro và thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định theo Đề án cho các khoản tồn đọng nói trên.

Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng không trích lập bổ sung dự phòng rủi ro này do chưa xác định được một cách đáng tin cậy kết quả hoạt động kinh doanh cho cả năm.

42. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

43. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Ngày 23 tháng 7 năm 2020, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Thành phố Đà Nẵng, một số địa phương tiến hành cách ly xã hội. Trên thế giới số ca lây nhiễm vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01.

44. Các thay đổi trong cơ cấu của SHB

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của SHB.

45. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh liên quan. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Liên	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà	Nguyễn Văn Lê
Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*